

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư TDG Global

Ngày 15/01/2024	3,680 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-	-

DT thuần
Q4/23

616
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 309 | 101%
YoY: ▲ 100 | 19.3%

LN thuần
Q4/23

1.92
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.01 | 111%
YoY: ▼ 0.51 | -20.8%

LN sau thuế
Q4/23

0.48
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.43 | -47.0%
YoY: ▼ 1.95 | -80.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

0.3%

YoY: +/- ▼ 2.3%

ROE
2023

1.3%

YoY: +/- ▼ 3.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,273 - 5,290
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	71
Số lượng CPLH (CP)	19,369,172
KLGD BQ 20 phiên (CP)	65,235
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.79
EPS	158
P/E	23.6

DT thuần
2023

1,355
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.0 | 3.9%

LN thuần
2023

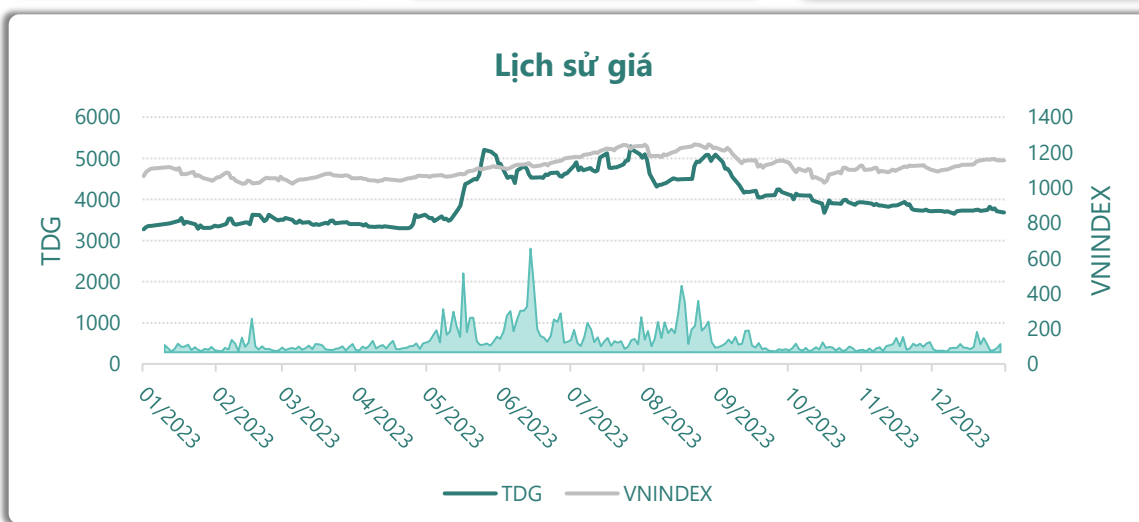
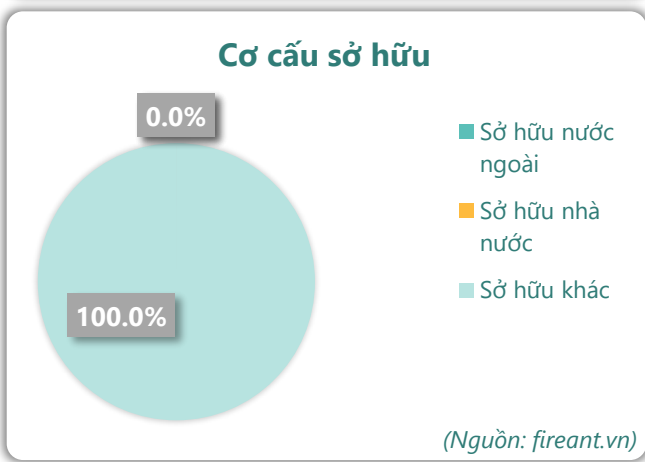
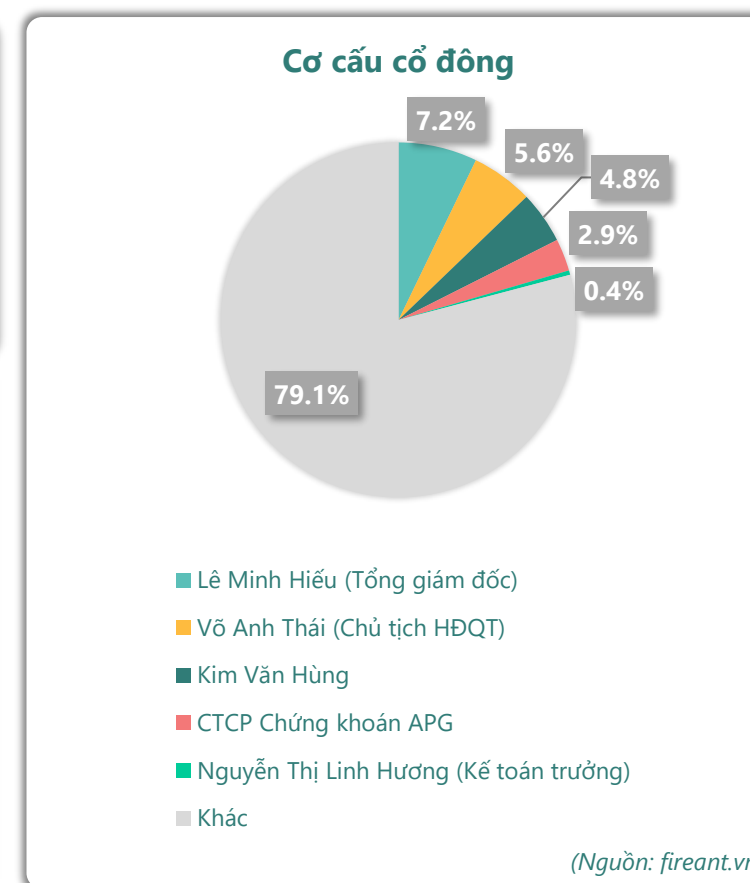
5.14
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 10.5 | -67.1%

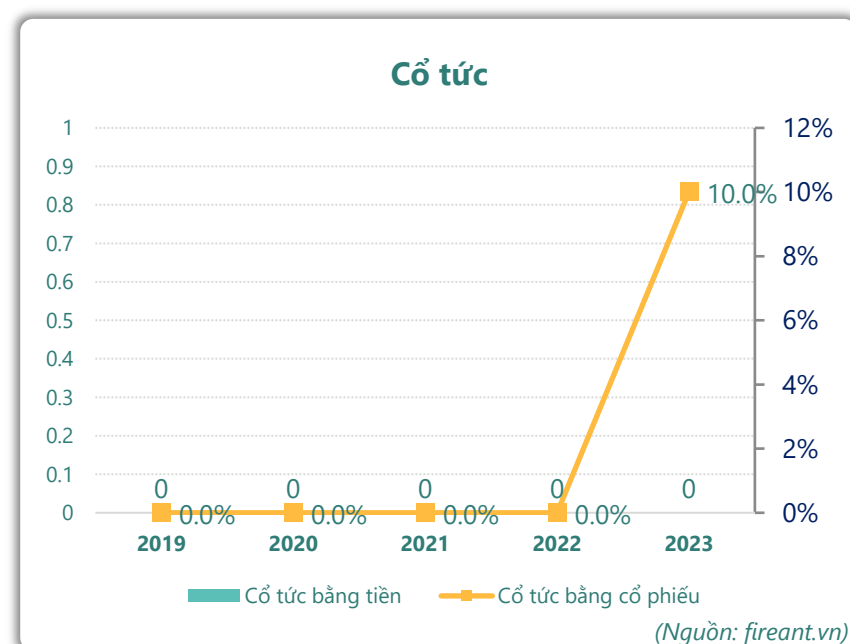
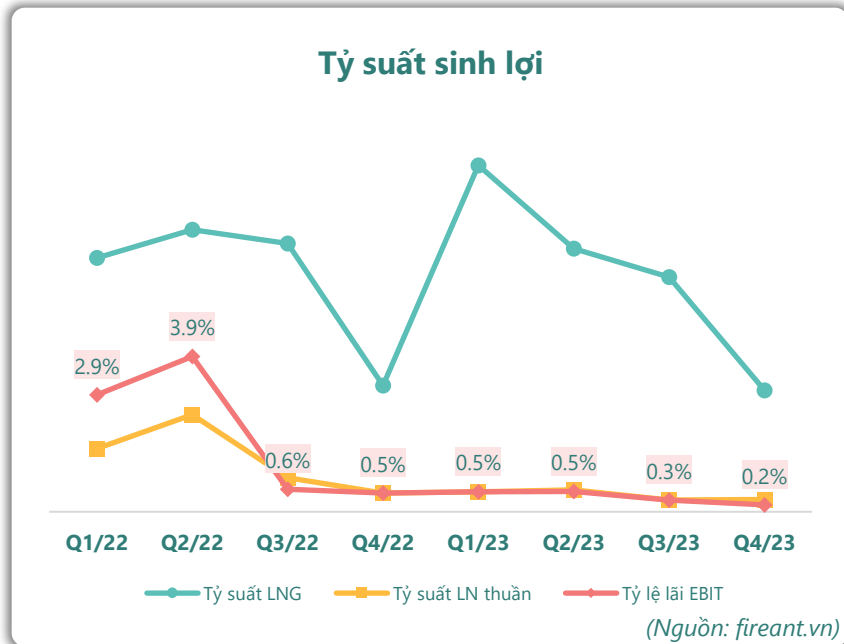
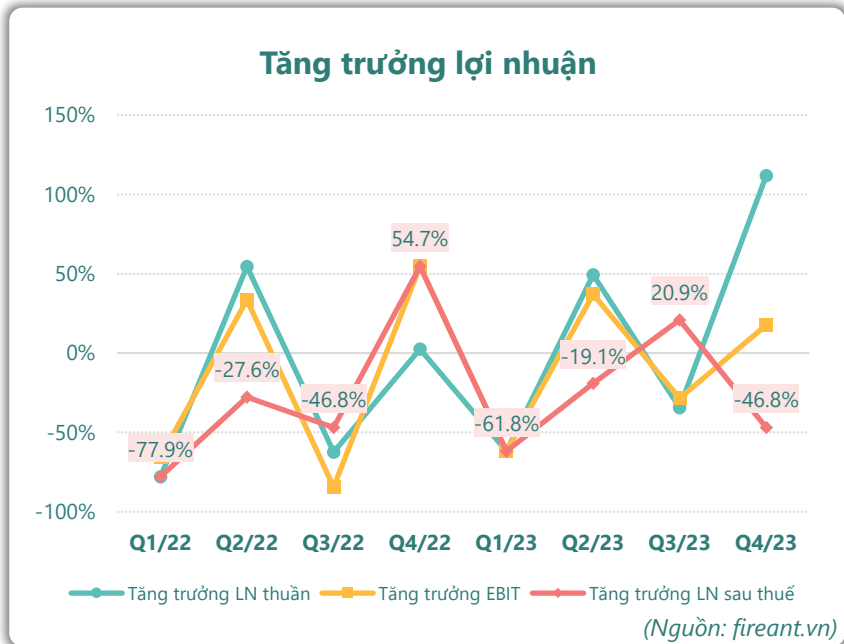
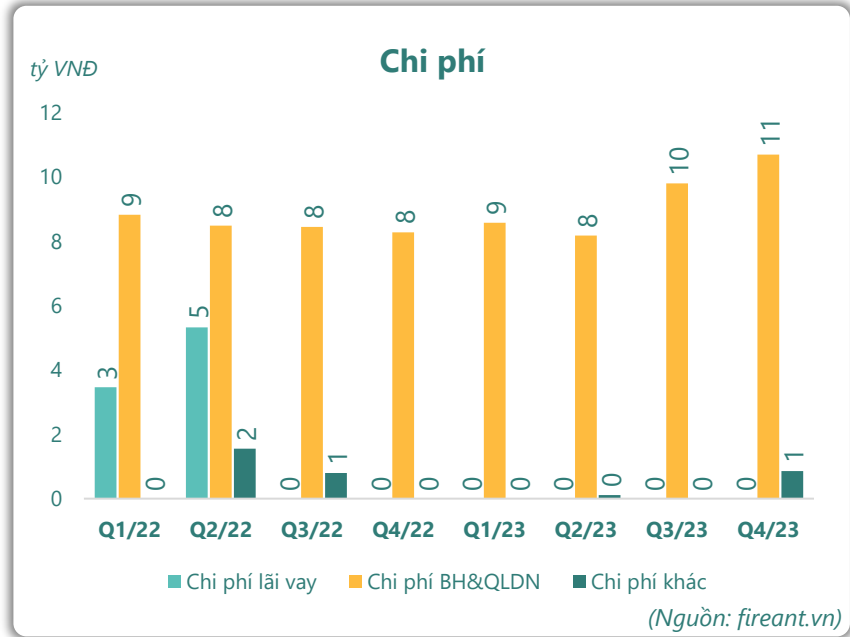
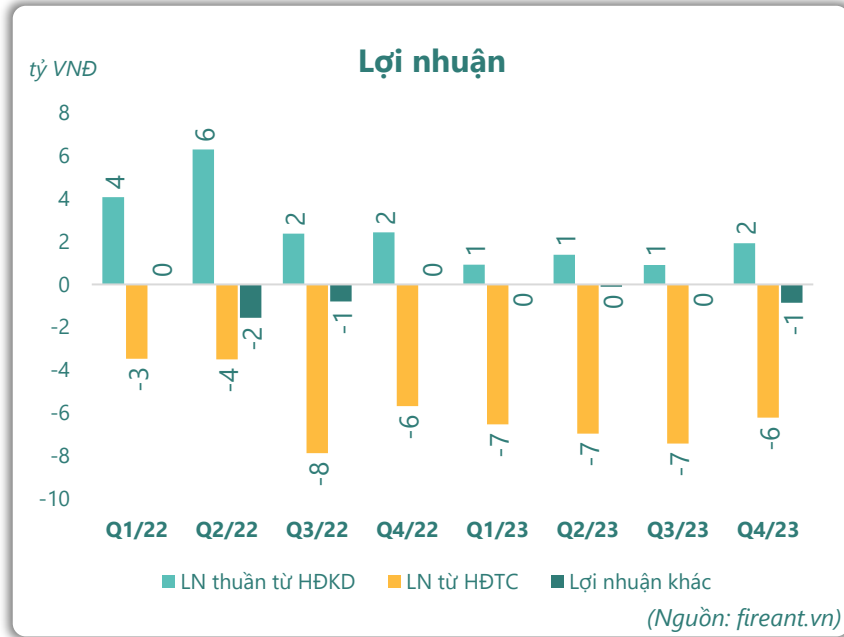
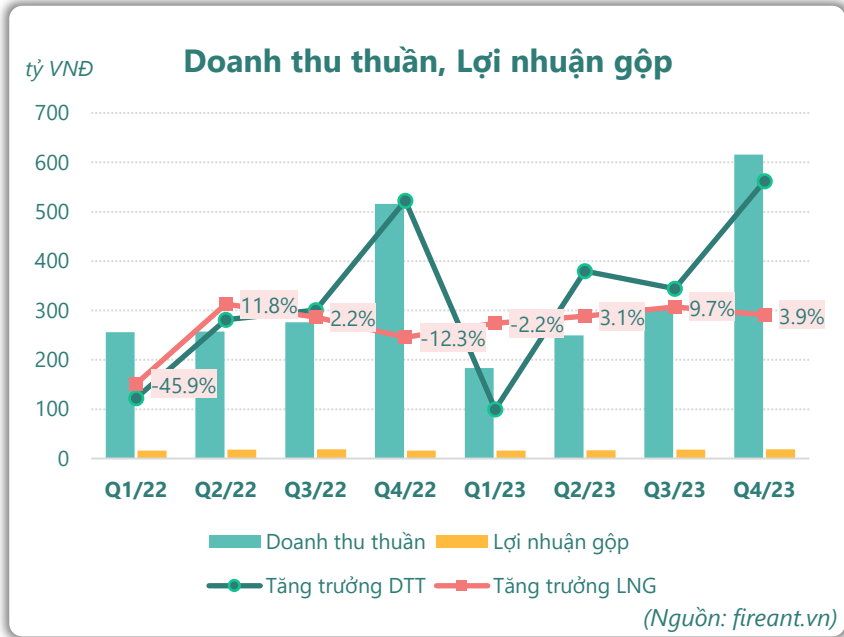
LN sau thuế
2023

3.06
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 8.24 | -72.8%



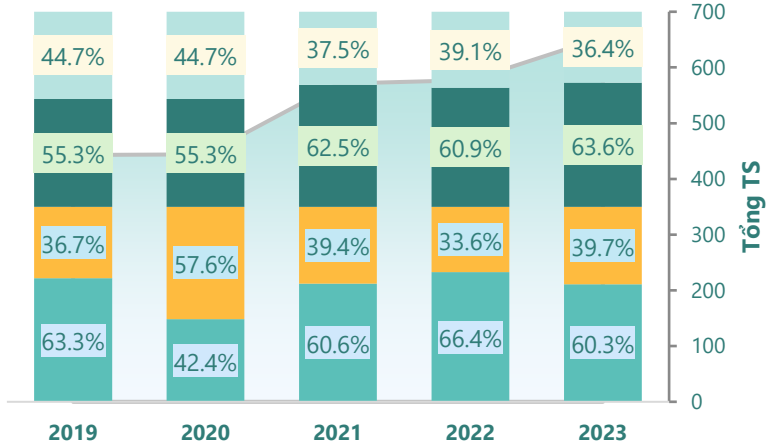
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

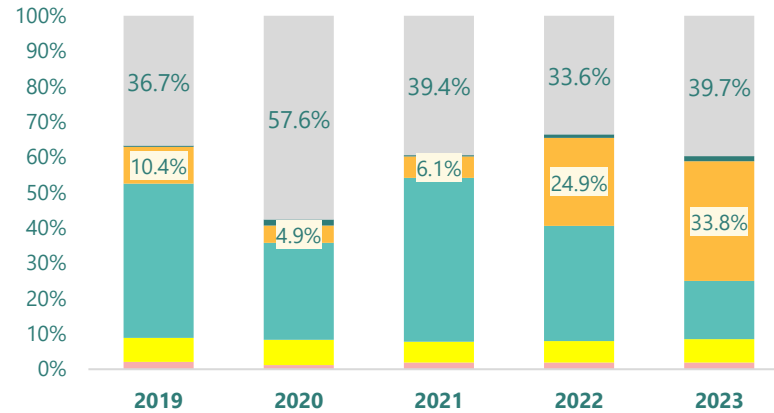
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

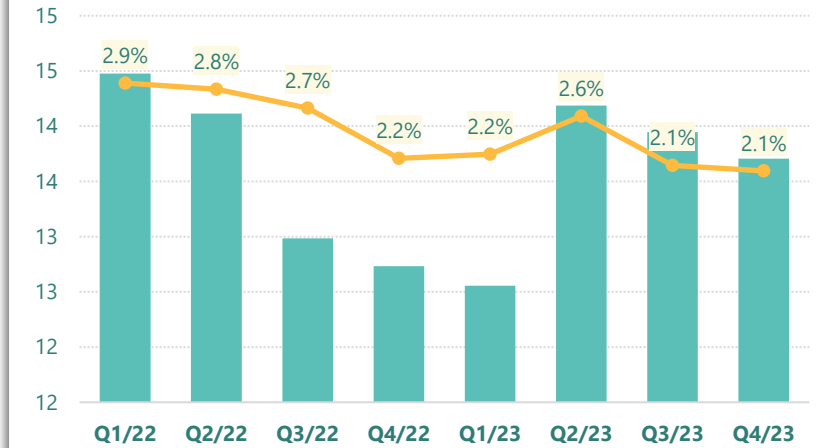


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

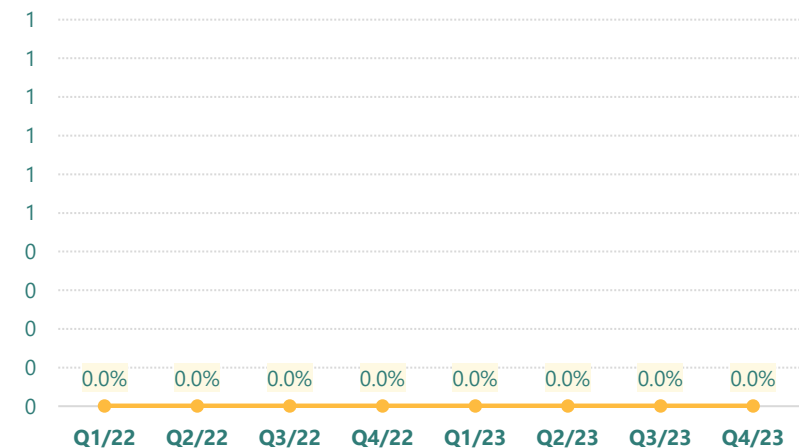


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

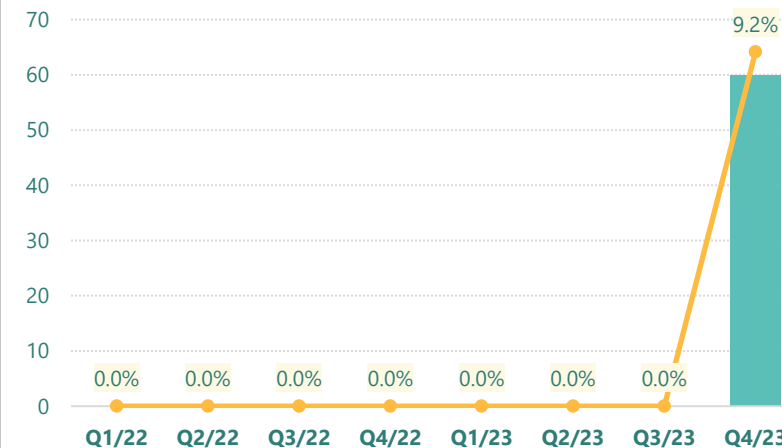


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

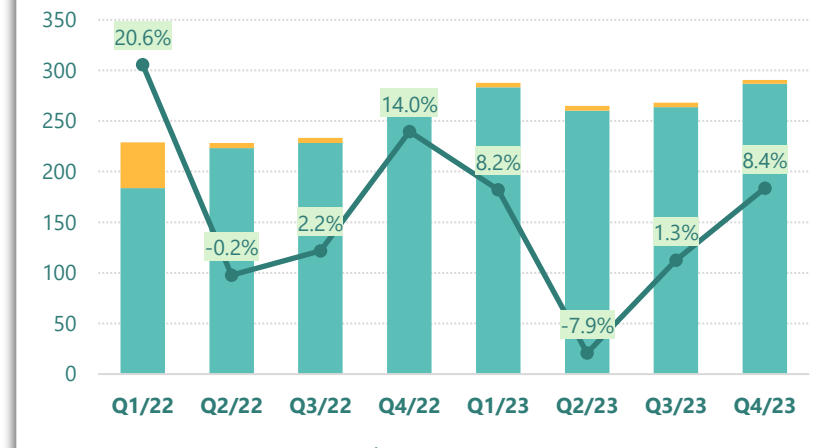


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

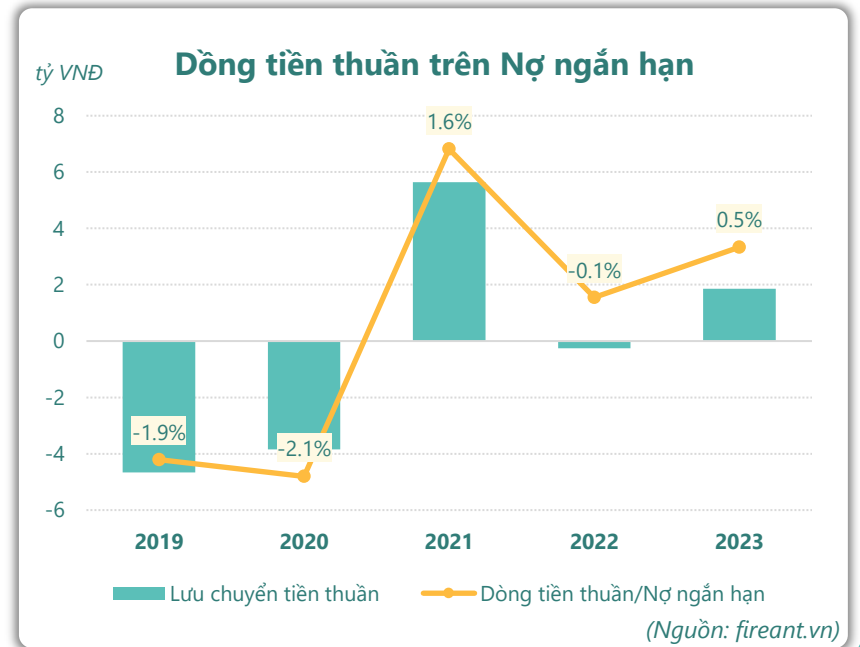
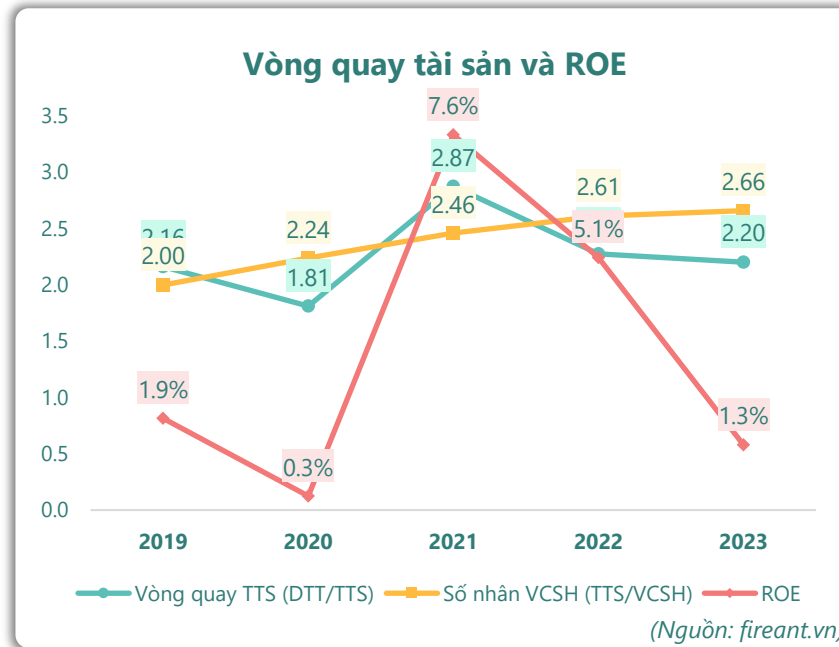
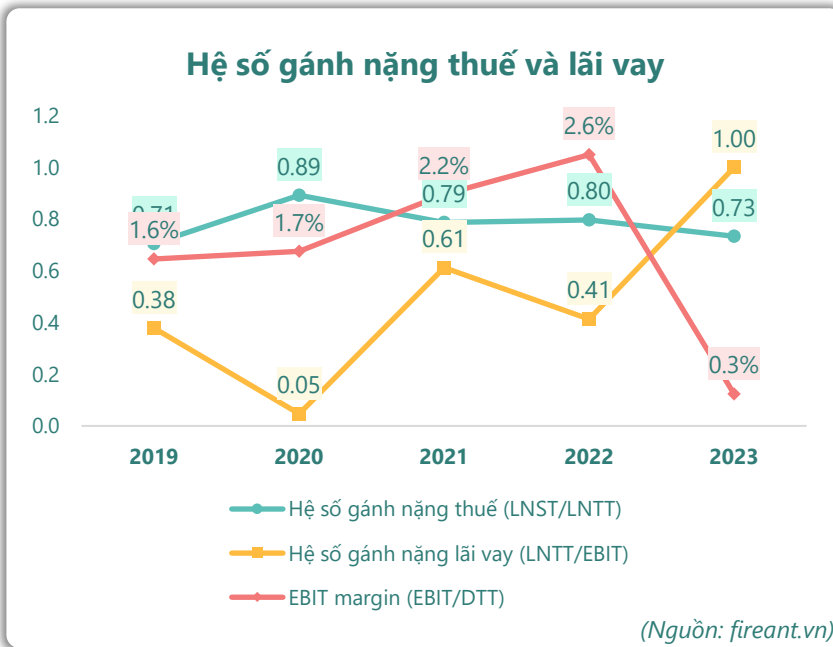
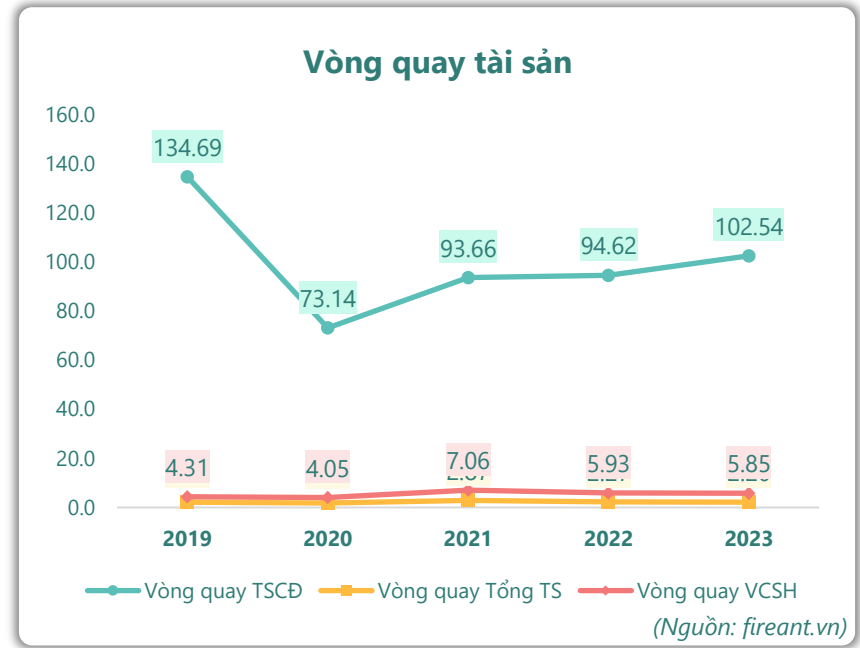
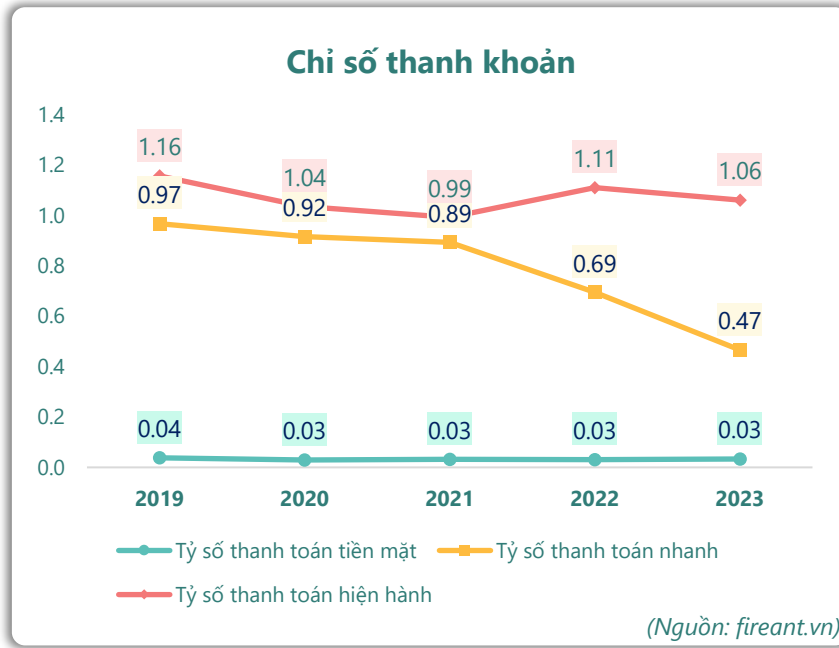
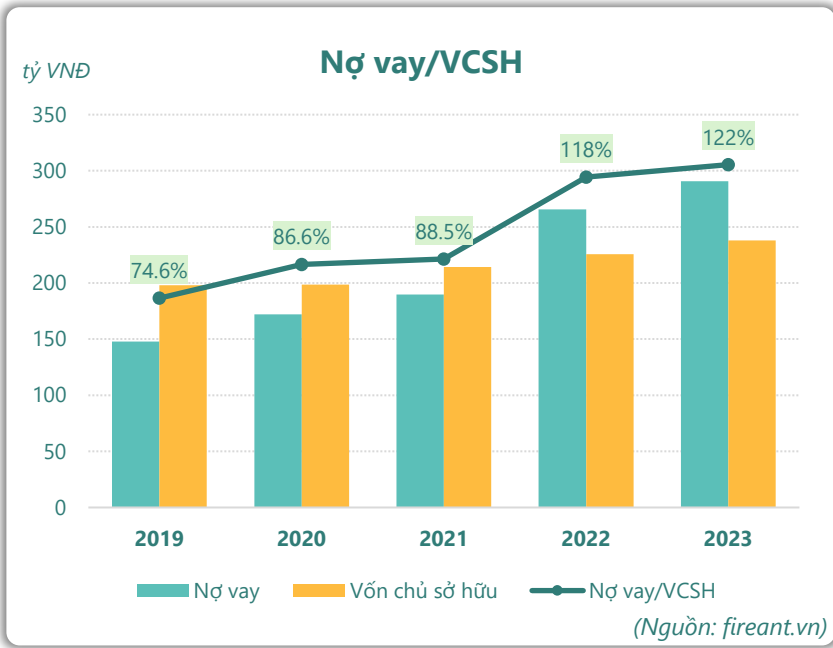
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	616	516	19.3%	1,355	1,304	3.9%
Giá vốn hàng bán	597	499	19.6%	1,286	1,236	4.1%
Lợi nhuận gộp	18.9	16.4	15.0%	69.6	68.9	1.0%
Doanh thu HĐTC	1.27	1.13	12.5%	1.82	4.12	-55.8%
Chi phí TC	7.50	6.81	10.1%	29.0	23.3	24.1%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	20.1	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.49	0.00		16.7	30.6	-45.5%
Chi phí QLDN	2.22	8.29	-73.2%	20.6	3.43	500%
LN thuần từ HĐKD	1.92	2.43	-20.8%	5.14	15.6	-67.1%
Lợi nhuận khác	-0.85	0.00		-0.97	-1.48	34.6%
LN trước thuế	1.07	2.43	-56.0%	4.18	14.1	-70.5%
Lợi nhuận sau thuế	0.48	2.43	-80.2%	3.06	11.3	-72.8%
LNST của CĐ cty mẹ	0.48	2.43	-80.2%	3.06	11.3	-72.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-153	131	223	160	215	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.01	0	0	0	-60.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	141	-140	-225	-157	-218	-172
Tiền đầu kỳ	21.4	19.4	10.7	8.22	10.8	7.99
Lưu chuyển tiền thuần	-12.3	-8.67	-2.51	2.63	-2.86	4.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.4	10.7	8.22	10.8	7.99	12.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	654	577	13.3%
Tài sản ngắn hạn	395	384	2.9%
Tiền và tương đương tiền	12.6	10.7	17.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.9	35.1	22.1%
Phải thu ngắn hạn	108	188	-42.7%
Hàng tồn kho	221	143	54.3%
Tài sản ngắn hạn khác	9.95	5.94	67.7%
Tài sản dài hạn	260	194	34.0%
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	13.7	12.7	7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	60.0	0	
Tài sản dài hạn khác	186	181	2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	416	352	18.4%
Nợ ngắn hạn	372	345	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	287	261	9.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.7	80.0	2.2%
Nợ dài hạn	44.5	6.28	609%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.81	4.24	-10.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	238	226	5.4%
Vốn chủ sở hữu	238	226	5.4%
Vốn điều lệ	194	168	15.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)